**ONLINE 8- ENGLISH 8- UNIT 10**

**FUTURE CONTINUOUS – VERBS + TO VERBS**

**I. REVISION**

**A. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN (THE FUTURE CONTINUOUS)**

|  |  |
| --- | --- |
| **TIẾP DIỄN** | **TƯƠNG LAI ĐƠN** |
| **Be + Ving** | **Will V** |
| **Will V**    **be Ving** | |
| * **Will be Ving : TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN (THE FUTURE CONTINUOUS)** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Form**  **(Cách chia)** | **S + will + be + V-ing**  **S + won’t + be + V-ing**  **Will + S + be + Ving** |
| **2. Example**  **(Ví dụ)** | She **will** be cooking dinner when you arrive.  She **won’t** be cooking dinner when you arrive.  **Will** she be cooking dinner when you arrive? |
| **3. Uses**  **(Cách dùng)** | ***a) Một hành động sẽ xảy ra vào một thời điểm nhất định trong tương lai.***  - This time tomorrow I'll be sitting on the train for Hanoi.  ***b) Dùng kết hợp với thì hiện tại tiếp diễn khác để diễn đạt hai hành động đang song song xảy ra. Một ở hiện tại, còn một ở tương lai.***  Ex: Now we are learning English here, but by this time tomorrow we will be attending the meeting at the office.  ***c) Được dùng để đề cập đến các sự kiện tương lai đã được xác định hoặc quyết định (không mang ý nghĩa tiếp diễn).***  Ex: Professor Baxter will be giving another lecture on Roman glass- making at the same time next week.  ***d) Hoặc những sự kiện được mong đợi là sẽ xảy ra theo một tiến trình thường lệ (nhưng không diễn đạt ý định của cá nhân người nói).***  Ex: You will be hearing from my solicitor.  ***e) Dự đoán cho tương lai.***  Ex: Don't phone now, they will be having dinner.  ***i) Diễn đạt lời đề nghị nhã nhặn muốn biết về kế hoạch của người khác.***  Ex: Will you be staying here this evening? |

**B. VERBS + TO V**

**\* Forms of verb: V/ to V/ Ving**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **To V** | **Ving** | **V** |
| + V + To V: decide, want, need, hope, plan, intend, ask, tell, take, would like …..  + Adj + to V  + Wh/ H + to V | + enjoy, love, hate, like, adore, finish, stop, begin, suggest, avoid, mind, spend…..+ Ving  + giới từ + Ving | + let, help, make + V  + V (KT: can, should, must, used to…) + V  + trợ động từ + V |

**II. PRACTICE**

**Ex 1. Give the correct form of verbs in brackets to complete the following sentences.**

1. I (go) ………………………………………to Hue tomorrow.

2. Lan (visit)……………………………………..Ha Long Bay this time next week.

3. They (return)……………………………………………home soon.

4. He (play)…………………………….……………………………tennis tonight.

5. She (not go)…………………… …..…..to school at 7 a.m tomorrow morning as usual.

6. How old ………….……..Hoa (be) …………………………..…next year?

7. If she passes the exam, she (be) ……………………………very happy.

8. I (be) …………………………………there at four o'clock, I promise.

9. If you eat all of that cake, you (be) ………………………………..…………… sick.

10. They (be) ……………………………………at home at 10 o'clock.

**Ex 2.Complete each sentence with the correct form of the verb in brackets.**

1. Did you enjoy (watch)………………the film?

2. He has decided (go)……………………….to work in a school in a quite remote area.

3. He intends (stay)………………………there for at least three years.

4. We’ll need (call)…………………………him more often.

5. You should avoid (use)……………………….too much shorthand in formal online communication.

6. We plan (have)……………………..a picnic this Sunday. Would you like to join us?

7. They didn’t mind (work)………………………late to complete the task.

8. Anna plans (contact)……………………..the doctor early tomorrow morning.

9. Would you like (go) ………………to the movies?

10. He hates ………..….the phone (answer), and very often just lets it ……………..(ring).

11. I hate (be) …………..…….told what (do) ………………………………....

12. At first I enjoyed (listen) …………..to him but after a while I got tired of (bear) …………………..the same story again and again.

13. I suggested (eat) ………………………….……out that night.

14. She spends about an hour a day (walk) …………………………..……..in the garden.

15. Would you mind (put) ………………………………your pet snake somewhere else?

16. My mother told me (not speak) ………………..to anyone about it.

17. We are looking forward to (read) ……………………………………..your new book.

18. I want (see) ………………………………..the house where our president was born.

19. I hope (visit) ……………….…….my brother in Australia next year.

20. I was very happy (hear) ………………….your news.

21. We’re going to Oxford tomorrow. Would you like (come) ………………….with us?

22. I’d like him (go) ………………..………………………to a university

23. Lan used (walk) ……………….……past the mosque on her way to primary school.

24. What about (save)………………………………………..…water?

**Ex 3. Choose the best answer**

1. When she comes home later today, he……………..the dinner.

A. cooks B. is cooking C. will be cooking

2. I hope you…………………when I arrive at 8 p.m today.

A. didn’t work B. won’t be working C. don’t work

3. What…………….in the year 2020.

A. am I doing B. will I be doing C. do I do

4. Which TV programme…………..at 9 p.m?

A. did you watch B. will you watch C. will you be watching

5. ……………….your laptop this evening? May I borrow it to do my project homework?

A. Do you use B. will you be using C. Were you doing

6. At 11 am tomorrow, he will be in. He…………….with her colleagues in Africa.

A. video conference B. video conference C. will be video conferencing